



**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 20/2022/TB-CPC1HN

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội

Mã chứng khoán: DTP

Trụ sở chính: Cụm CN Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội

Điện thoại : 0243.3765503

Fax: 0243.3765504

Người thực hiện công bố thông tin: Tạ Thị Hải Huyền

Loại thông tin công bố: 24h 72 Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý IV năm 2021 của Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty ngày 20/01/2022 tại địa chỉ: <https://cpc1hn.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: HĐQT, VT.

Người thực hiện công bố thông tin

Tạ Thị Hải Huyền

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4/2021	
Bảng cân đối kế toán	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính	06 - 23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01a-DN

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	366,146,280,776	274,217,943,922
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	11,495,479,287	13,471,533,262
1. Tiền	111	11,495,479,287	13,471,533,262
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	180,327,148,909	163,071,288,819
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	144,368,796,944	146,466,585,835
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	32,789,620,044	14,681,455,143
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	3,262,246,229	2,338,218,435
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(93,514,308)	(414,970,594)
IV. Hàng tồn kho	140	171,653,090,060	94,652,750,594
1. Hàng tồn kho	141	171,653,090,060	94,652,750,594
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	2,670,562,520	3,022,371,247
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2,507,391,209	1,716,961,715
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	163,009,324	140,811,420
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	161,987	1,164,598,112
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	251,282,702,709	259,484,536,421
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	2,294,892,549	2,168,112,733
1. Phải thu dài hạn khác	216	2,294,892,549	2,168,112,733
II. Tài sản cố định	220	232,695,677,741	242,155,056,528
1. Tài sản cố định hữu hình	221	216,036,619,068	225,943,739,488
- Nguyên giá	222	359,814,083,384	334,706,472,794
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(143,777,464,316)	(108,762,733,306)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16,659,058,673	16,211,317,040
- Nguyên giá	228	21,369,934,763	20,260,434,763
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(4,710,876,090)	(4,049,117,723)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	132,000,000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	132,000,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	16,292,132,419	15,029,367,160
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16,292,132,419	15,029,367,160
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	617,428,983,485	533,702,480,343

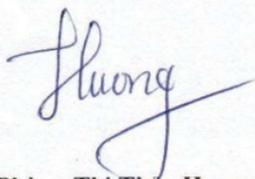
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01a-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2021	01/01/2021
A - NỢ PHẢI TRẢ	300	162,940,943,370	174,107,958,956
I. Nợ ngắn hạn	310	136,084,106,801	129,987,224,956
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12,720,125,298	22,543,974,095
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5,684,028,942	6,303,790,318
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8,659,806,799	1,601,349,796
4. Phải trả người lao động	314	19,504,961,722	20,458,588,754
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1,213,194,065	3,300,168,687
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5,868,365,530	940,602,131
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	69,783,782,701	66,567,616,000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	12,649,841,744	8,271,135,175
II. Nợ dài hạn	330	26,856,836,569	44,120,734,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	234,000,000	130,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25,172,166,000	40,690,734,000
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	1,450,670,569	3,300,000,000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	454,488,040,115	359,594,521,387
I. Vốn chủ sở hữu	410	454,499,033,915	360,189,392,187
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	121,717,820,000	121,717,820,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	121,717,820,000	121,717,820,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5,473,000,000	5,473,000,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	67,287,589,524	42,984,939,613
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	260,020,624,391	190,013,632,574
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	147,875,554,874	92,803,032,931
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	112,145,069,517	97,210,599,643
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	(10,993,800)	(594,870,800)
1. Nguồn kinh phí	431	(10,993,800)	(594,870,800)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	617,428,983,485	533,702,480,343

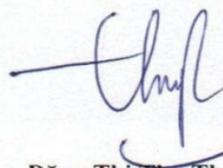
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Phùng Thị Thảo Hương

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Thủy



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B 02a- DN

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2021	Quý 4/2020
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.25	184,759,484,033	162,166,105,104
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,756,850,687	553,293,830
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		183,002,633,346	161,612,811,274
4	Giá vốn hàng bán	11	V1.27	72,875,608,369	73,600,756,796
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		110,127,024,977	88,012,054,478
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.26	236,683,822	170,349,081
7	Chi phí tài chính	22	V1.28	2,049,004,977	2,640,812,173
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			<i>2,043,771,130</i>	<i>2,602,413,242</i>
8	Chi phí bán hàng	24		62,885,376,200	46,695,508,394
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,812,340,503	9,553,587,334
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22) - (24+25)}	30		38,616,987,119	29,292,495,658
11	Thu nhập khác	31		1,050,813,144	128,866,034
12	Chi phí khác	32		744,470,057	108,316,754
13	Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		306,343,087	20,549,280
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		38,923,330,206	29,313,044,938
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.30	3,907,082,583	1,929,500,507
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.30		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		35,016,247,623	27,383,544,431
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	70			
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Phùng Thị Thảo Hương

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Thủy

Trưởng đơn vị



Lê Nam Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)

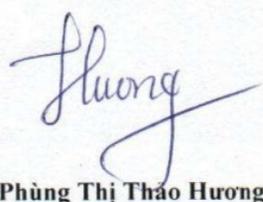
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B 03a-DN

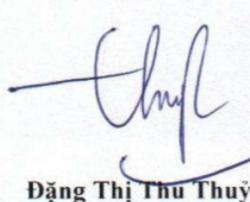
	Chi tiêu	Mã số	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	167,251,791,593	138,746,534,309
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(90,882,996,332)	(82,976,485,852)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(25,469,327,385)	(24,322,017,200)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04	(1,187,826,436)	(2,556,070,712)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3,160,000,000)	(3,200,000,000)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,087,496,400	5,571,236,921
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(19,192,618,087)	(10,738,285,338)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28,446,519,753	20,524,912,128
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7,311,741,636)	(4,483,441,095)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4,115,511,171
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,666,377	41,087,601
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7,307,075,259)	(326,842,323)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31		
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	2,411,391,381	
3.	Tiền thu từ đi vay	33	4,476,640,000	2,181,740,000
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(22,557,123,368)	(18,659,000,321)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3,905,887,600)	(3,539,284,600)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19,574,979,587)	(20,016,544,921)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1,564,464,907	181,524,884
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9,931,014,380	13,290,008,378
	Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	11,495,479,287	13,471,533,262

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu


 Phùng Thị Thảo Hương

Kế toán trưởng


 Đặng Thị Thu Thủy

Trưởng đơn vị



Lê Nam Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104089394 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/08/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 10/11/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 121.717.820.000 VND (Bằng chữ: Một trăm hai mươi một tỷ, bảy trăm mười bảy triệu, tám trăm hai mươi nghìn đồng./.)

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Sản xuất bao bì từ plastic: Sản xuất bao bì bằng gỗ; sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Quảng cáo: Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản; Doanh nghiệp bán buôn thuốc, bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ;
- Doanh nghiệp bán thuốc; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi thăm quan, du lịch hoặc mục đích khác;
- Tư vấn và giúp đỡ kinh doanh hoặc dịch vụ lập kế hoạch, tổ chức, hoạt động hiệu quả, thông tin quản lý; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ thành lập doanh nghiệp và quản lý doanh nghiệp;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ kính mắt, kính thuốc;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán lẻ thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn vaccin, sinh phẩm y tế; Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Nhập khẩu trang thiết bị y tế; Bán buôn dược liệu, thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; Bán buôn chế phẩm diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế; Bán buôn nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn;
- Dịch vụ nhập khẩu ủy thác;
- Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc, Đại diện thương nhân; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	Số 356A, đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh Đà Nẵng	Lô 144-B2-2, đường Hoàng Thị Loan, phường Hoà Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Số 26-28, đường Hàn Mạc Tử, phường Tân Thành, quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kỳ kế toán kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính kỳ kế toán kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính kỳ kế toán được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Fast Business

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Việc lập Báo cáo tài chính các kỳ kế toán tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày lập báo cáo được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo. Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Đối với tài sản cố định có sự điều chỉnh nguyên giá thì số khấu hao được tính bằng nguyên giá mới trừ đi số đã khấu hao chia cho thời gian khấu hao còn lại.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	Năm sử dụng ước tính
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 45
Máy móc, thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	08
Tài sản cố định khác	02 - 12

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng 30.306,3 m² diện tích đất thuê tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội trong 45 năm của Công ty. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Phần mềm kế toán được tính hao mòn theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, công cụ dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán căn cứ theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn mua hàng của bên bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Thực hiện theo dõi nợ phải trả chi tiết cho nhà cung cấp, cuối tháng lên biên bản đối chiếu công nợ gửi nhà cung cấp ký xác nhận.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi bán cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp cung cấp dịch vụ trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Hoạt động kinh doanh	Thuế suất
- Hoạt động xuất khẩu thuốc tân dược	0%
- Hoạt động bán thuốc tân dược	5%
- Hoạt động bán thực phẩm chức năng, cho thuê kho	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Công ty đáp ứng được điều kiện miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19/05/2007 của Chính Phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ do là doanh nghiệp khoa học và công nghệ, theo Giấy chứng nhận số 44/DNKHCN do Sở Khoa học và Công Nghệ thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 07 năm 2018.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty.

Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, thành viên của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Tiền mặt	1,475,504,932	877,712,000
Tiền gửi ngân hàng	10,019,974,355	12,593,821,262
Cộng	<u>11,495,479,287</u>	<u>13,471,533,262</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình,
huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán
từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. Công nợ với khách hàng**a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Phải thu bên liên quan	7,716,834,385	11,277,719,714
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	1,634,462,448	4,730,265,567
Công ty TNHH Dược phẩm VNP	4,313,027,557	3,165,266,766
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	1,613,062,147	3,334,997,381
Công ty Cổ phần Dược phẩm Medzavy	131,400,500	47,190,000
Công ty CP Upharma	24,881,733	-
Phải thu các khách hàng khác	136,651,962,559	135,188,866,121
Công ty TNHH sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát	9,400,696,672	11,784,916,727
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha Cần Thơ	1,990,517,443	4,945,957,643
Khách hàng khác	125,260,748,444	118,457,991,751
Cộng	144,368,796,944	146,466,585,835

b. Khách hàng thanh toán trước tiền hàng

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Công ty cổ phần dược phẩm Euphar	-	506,146,676
CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BIOPHA	612,000,000	1,587,730,080
Khách hàng khác	5,072,028,942	4,209,913,562
Cộng	5,684,028,942	6,303,790,318

3. Các khoản phải thu khác**Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Tạm ứng	1,117,257,283	1,046,603,466
Kí cược, kí quỹ	459,945,581	876,376,019
Phải thu thuế GTGT hàng uỷ thác	-	11,304,681
Phải thu tiền hàng uỷ thác	-	42,676,447
Ứng trước tiền hàng uỷ thác	1,544,664,326	126,920,820
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	140,379,039	234,337,002
Cộng	3,262,246,229	2,338,218,435

Phải thu dài hạn khác

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Phải thu bên liên quan	400,000,000	400,000,000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC1- Đặt cọc thuê văn phòng	400,000,000	400,000,000
Phải thu tổ chức, cá nhân khác	1,894,892,549	1,768,112,733
Ký cược, kỹ quỹ	1,894,892,549	1,768,112,733
Cộng	2,294,892,549	2,168,112,733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Thời gian quá hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	835,726,208	250,717,862
Từ 1 năm đến 2 năm	127,078,470	63,539,235	250,568,123	125,284,062
Từ 2 năm đến 3 năm	8,061,103	5,642,773	20,128,100	14,089,670
Trên 3 năm	24,332,300	24,332,300	24,879,000	24,879,000
Cộng	159,471,873	93,514,308	1,131,301,431	414,970,594

5. Hàng tồn kho

	31/12/2021	01/01/2021
Nguyên liệu, vật liệu, CCDC	86,125,925,770	50,385,224,379
Hàng hóa, thành phẩm	85,527,164,290	44,267,526,215
Cộng	171,653,090,060	94,652,750,594

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

là chi phí mua sắm tài sản cố định

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí mua Laf A thiết kế 3 Module	-	132,000,000
Chi phí phần mềm Fast- HĐ số TND210505F1	-	-
Cộng	-	132,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***MÃU SỐ B 09a-DN****7. Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	88,025,638,893	218,696,754,948	14,107,266,272	-	334,706,472,794
Mua trong kỳ	1,275,818,000	15,697,236,228	4,796,712,726	34,608,182	22,537,875,136
Đầu tư XDCB hoàn thành	2,569,735,454				2,569,735,454
Tặng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	91,871,192,347	234,393,991,176	18,903,978,998	34,608,182	359,814,083,384
					-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	17,706,049,030	80,339,563,591	4,325,445,519	-	108,762,733,306
Khấu hao trong kỳ	2,743,150,050	27,402,097,458	2,416,098,117	1,376,885	35,014,731,010
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	20,449,199,080	107,741,661,049	6,741,543,636	1,376,885	143,777,464,316
					-
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	70,319,589,863	138,357,191,357	9,781,820,753	-	225,943,739,488
Số dư cuối kỳ	71,421,993,267	126,652,330,127	12,162,435,362	33,231,297	216,036,619,068

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	20,260,434,763	-	20,260,434,763
Mua trong năm		1,109,500,000	1,109,500,000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		-	-
Tặng do hợp nhất kinh doanh		-	-
Tặng khác		-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	-
Giảm khác		-	-
Số dư cuối kỳ	20,260,434,763	1,109,500,000	21,369,934,763
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4,049,117,723	-	4,049,117,723
Khấu hao trong kỳ	450,314,364	211,444,003	661,758,367
Tặng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4,499,432,087	211,444,003	4,710,876,090
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	16,211,317,040	-	16,211,317,040
Số dư cuối kỳ	15,761,002,676	898,055,997	16,659,058,673

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ, dụng cụ	1,333,308,301	615,969,964
Chi phí thuê văn phòng	767,987,500	753,750,000
Chi phí bảo hiểm	73,229,871	79,191,342
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	332,865,537	268,050,409
Cộng	2,507,391,209	1,716,961,715

Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ, dụng cụ	8,032,795,215	7,758,539,012
Chi phí sửa chữa, bảo trì máy móc	5,811,233,914	6,082,343,696
Các chi phí trả trước dài hạn khác	2,448,103,290	1,188,484,452
Cộng	16,292,132,419	15,029,367,160

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN

	31/12/2021	01/01/2021
10. Vay và nợ thuê tài chính		
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan		
Thành viên Hội đồng quản trị	40,791,663,000	42,539,966,000
Các cổ đông lớn	25,101,109,000	26,849,412,000
Vay ngắn hạn các cá nhân khác	15,690,554,000	21,862,896,000
Vay ngắn hạn Ngân hàng VND	361,493,000	6,172,342,000
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) - PGD Timescity	-	-
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	-	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng(ngoại tệ)	13,112,058,701	2,181,740,000
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) - PGD Timescity	13,112,058,701	2,181,740,000
Vay dài hạn đến hạn trả	15,518,568,000	15,673,568,000
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- PGD Timescity	15,308,568,000	15,308,568,000
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	210,000,000	365,000,000
Cộng	69,783,782,701	66,567,616,000
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- PGD Timescity	24,717,166,000	40,025,734,000
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	455,000,000	665,000,000
Cộng	25,172,166,000	40,690,734,000

Các khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo, mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất 7%/năm, hợp đồng vay không quy định thời hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. Công nợ với nhà cung cấp

a. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Phải trả các bên liên quan	878,723,059	1,357,456,388
Công ty CP dược phẩm Trung ương CPC1	-	-
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	878,723,059	1,357,456,388
Phải trả các nhà cung cấp khác	11,841,402,239	21,186,517,707
Công ty TNHH Sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát	2,215,191,881	3,257,448,694
Nhà cung cấp khác	9,626,210,358	17,929,069,013
Cộng	<u>12,720,125,298</u>	<u>22,543,974,095</u>

b. Trả trước cho người bán

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Công ty TNHH SX nhựa TM DV Toàn Thịnh	-	218,365,400
Zibo Haiqiao Import & Export Co., LTD.	-	1,389,280,380
Công ty TNHH Thương Mại và Xây Dựng	-	615,748,396
Công Nghiệp HKC Việt Nam	-	-
Rieckermann Services Limited	1,881,000,000	1,881,000,000
ENNOVPHA INDUSTRIES (ASIA) LIMITED	7,667,496,800	-
Rommelag AG	9,608,760,000	-
Nhà cung cấp khác	13,632,363,244	10,577,060,967
Cộng	<u>32,789,620,044</u>	<u>14,681,455,143</u>

12. Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,319,574,430	-	353,483,525	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	161,987	-	113,046,808
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,328,197,022	-	-	1,051,551,304
Thuế thu nhập cá nhân	1,012,035,347	-	1,247,866,271	-
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	<u>8,659,806,799</u>	<u>161,987</u>	<u>1,601,349,796</u>	<u>1,164,598,112</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<i>Phải trả các bên liên quan chi phí lãi vay</i>	757,980,600	964,573,327
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	481,139,046	606,705,714
Bà Lê Thị Kim Ánh	133,461,783	169,479,306
Ông Nguyễn Tiến Lung	63,781,036	68,336,825
Bà Phùng Thanh Hương	79,598,735	120,051,482
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	455,213,465	1,014,189,182
Chi phí lãi vay phải trả	97,964,094	186,799,131
Chi phí thuế TNCN	307,251,371	777,392,051
Chi phí thuê văn phòng	49,998,000	49,998,000
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	1,321,406,178
Cộng	1,213,194,065	3,300,168,687

14. Các khoản phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm	415,325,049	280,302,196
Cổ tức phải trả	2,686,000	24,730,000
Phải trả uỷ thác nhập khẩu	-	-
Nhận ứng trước tiền hàng uỷ thác	1,923,521,388	253,858,832
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3,526,833,093	381,711,103
Cộng	5,868,365,530	940,602,131

Phải trả dài hạn khác

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Nhận ký cược, ký quỹ	234,000,000	130,000,000
Cộng	234,000,000	130,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN

15. Vốn chủ sở hữu*a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01-01-2021	121,717,820,000	5,473,000,000	42,984,939,613	190,013,632,574	360,189,392,187
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	112,145,069,517	112,145,069,517
Chia cổ tức	-	-	-	(9,737,425,600)	(9,737,425,600)
Trích lập các quỹ	-	-	24,302,649,911	(32,344,652,100)	(8,042,002,189)
Thường HDQT,	-	-	-	(56,000,000)	(56,000,000)
Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2021	121,717,820,000	5,473,000,000	67,287,589,524	260,020,624,391	454,499,033,915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Nguyễn Thanh Bình	22,940,000,000	22,940,000,000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TƯ CPC1	20,000,000,000	20,000,000,000
Lê Thị Kim Ánh	18,750,000,000	18,750,000,000
Phùng Thanh Hương	12,480,000,000	12,480,000,000
Lê Nam Thắng	10,100,660,000	10,100,660,000
Cổ đông khác	37,447,160,000	37,447,160,000
Cộng	<u>121,717,820,000</u>	<u>121,717,820,000</u>

c) Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	121,717,820,000	121,717,820,000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	<u>121,717,820,000</u>	<u>121,717,820,000</u>

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,171,782	12,171,782
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12,171,782	12,171,782
- Cổ phiếu phổ thông	12,171,782	12,171,782
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,171,782	12,171,782
- Cổ phiếu phổ thông	12,171,782	12,171,782
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 850/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/05/2021, chi tiết như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Chia cổ tức	9,737,425,600
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	24,302,649,911
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	4,860,529,982
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	3,181,472,207
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	56,000,000
Cộng	<u>42,138,077,700</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. Nguồn kinh phí

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Số đầu kì	(594,870,800)	1,312,000,000
Nguồn kinh phí được cấp	1,072,000,000	-
Chi sự nghiệp	(488,123,000)	(1,906,870,800)
Số cuối kì	(10,993,800)	(594,870,800)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	183,003,042,858	160,487,329,540
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,756,441,175	1,125,481,734
Cộng	184,759,484,033	161,612,811,274

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
Hàng bán trả lại	1,756,850,687	553,293,830
Chiết khấu thương mại	-	-
Cộng	1,756,850,687	553,293,830

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	72,875,608,369	73,600,756,796
Cộng	72,875,608,369	73,600,756,796

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,675,745	41,087,601
Lãi chênh lệch tỷ giá	232,008,077	129,261,480
Cộng	236,683,822	170,349,081

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
Chi phí lãi vay	2,043,771,130	2,602,413,242
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5,233,847	38,398,931
Cộng	2,049,004,977	2,640,812,173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. Thu nhập khác

	<u>Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021</u>	<u>Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020</u>
Thu nhập thanh lý TSCĐ	-	
Thu từ khoản phạt vi phạm hợp đồng	652,631,579	109,943,058
Thu nhập khác	398,181,565	948
Cộng	1,050,813,144	109,944,006

7. Chi phí khác

	<u>Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021</u>	<u>Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020</u>
Phạt vi phạm hành chính	622,159	30,000,000
Chi phí khác	743,847,898	2,920,923
Cộng	744,470,057	32,920,923

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

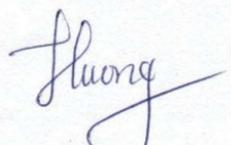
	<u>Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021</u>	<u>Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020</u>
Chi phí cho nhân viên	26,086,545,353	26,294,995,218
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	859,314,563	490,094,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	643,131,748	525,751,067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,561,779,659	14,412,183,267
Các chi phí khác	23,734,604,877	4,972,484,842
Cộng	62,885,376,200	46,695,508,394

Chi phí quản lý doanh nghiệp

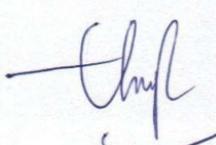
	<u>Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021</u>	<u>Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020</u>
Chi phí cho nhân viên	4,055,832,526	3,626,610,129
Chi phí đồ dùng văn phòng	165,402,469	125,540,513
Chi phí khấu hao tài sản cố định	605,653,708	496,957,809
Thuế, phí và lệ phí	293,924,824	414,745,452
Trích lập dự phòng	-	3,579,254,693
Chi phí khác	1,691,526,976	1,310,478,738
Cộng	6,812,340,503	9,553,587,334

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu


Phùng Thị Thảo Hương

Kế toán trưởng


Đặng Thị Thu Thủy

Trưởng đơn vị



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI
Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình,
huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán
từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo